

Số: 45A/QĐ-MNHN

TP. Nam Định, ngày 09 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN
Quý II và 6 tháng đầu năm 2024**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HOA MAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính;

Căn cứ Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 số 901/QĐ-PGD ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Phòng GD và ĐT TP Nam Định;

Căn cứ vào tình hình thực hiện NSNN quý II và 6 tháng đầu năm 2024 của trường Mầm Non Hoa Mai

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của trường Mầm Non Hoa Mai

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN Quý II và 6 tháng đầu năm 2024 (Theo biểu đính kèm)

Điều 2. Hình thức công khai: đăng tải trên Website của trường mầm non Hoa Mai.

Điều 3. Tổ văn phòng, kế toán và các thành viên liên quan, các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Website nhà trường ;
- Lưu VT, KT.



Trần Thị Thanh Huyền

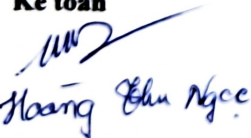
THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Mã nguồn NS	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
		Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ		Trong kỳ	Số dư đến kỳ		
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	3.411.000.000	3.411.000.000	3.411.000.000	3.411.000.000	1.661.765.665	1.661.765.665		1.749.234.335
Tổng cộng	3.411.000.000	3.411.000.000	3.411.000.000	3.411.000.000	1.661.765.665	1.661.765.665		1.749.234.335

Trong đó dự toán đã sử dụng chi theo các nội dung sau:

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
13_Nguồn kinh phí thường xuyên	13						1.661.765.665	1.661.765.665	1.661.765.665	1.661.765.665
Giáo dục mầm non		071					1.661.765.665	1.661.765.665	1.661.765.665	1.661.765.665
Tiền lương			6000				805.860.001	805.860.001	805.860.001	805.860.001
Lương theo ngạch, bậc			6001				805.860.001	805.860.001	805.860.001	805.860.001
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050				123.474.480	123.474.480	123.474.480	123.474.480
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				123.474.480	123.474.480	123.474.480	123.474.480
Phụ cấp lương			6100				406.559.171	406.559.171	406.559.171	406.559.171
Phụ cấp chức vụ			6101				24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				277.930.800	277.930.800	277.930.800	277.930.800
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				103.248.371	103.248.371	103.248.371	103.248.371
Phúc lợi tập thể			6250							
Chi khác			6299							
Các khoản đóng góp			6300				227.126.245	227.126.245	227.126.245	227.126.245
Bảo hiểm xã hội			6301				168.915.665	168.915.665	168.915.665	168.915.665
Bảo hiểm y tế			6302				28.956.971	28.956.971	28.956.971	28.956.971
Kinh phí công đoàn			6303				19.601.287	19.601.287	19.601.287	19.601.287

Bảo hiểm thất nghiệp		6304				9.652.322	9.652.322	9.652.322	9.652.322
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		6400							
Chi khác		6449							
Thanh toán dịch vụ công cộng		6500				54.088.399	54.088.399	54.088.399	54.088.399
Tiền điện		6501				17.183.119	17.183.119	17.183.119	17.183.119
Tiền nước		6502				32.369.280	32.369.280	32.369.280	32.369.280
Tiền vệ sinh, môi trường		6504				4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000
Vật tư văn phòng		6550				0	0	0	0
Văn phòng phẩm		6551							
Vật tư văn phòng khác		6599							
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		6552							
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		6600				7.729.369	7.729.369	7.729.369	7.729.369
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng		6605				1.563.369	1.563.369	1.563.369	1.563.369
Khác		6649				6.166.000	6.166.000	6.166.000	6.166.000
Công tác phí		6700				9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
Khoản công tác phí		6704				9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		6900				15.178.000	15.178.000	15.178.000	15.178.000
Nhà cửa		6907				15.178.000	15.178.000	15.178.000	15.178.000
Các thiết bị công nghệ thông tin		6912							
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		7000							
Chi khác		7049							
Chi khác		7750							
Chi các khoản khác		7799							
Chi cho các sự kiện lớn		7900				0	0	0	0
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn		7903							
Mua sắm tài sản vô hình		7050				12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7053							
Tổng cộng						1.661.765.665	1.661.765.665	1.661.765.665	1.661.765.665

Kế toán

 Hoàng Thu Ngọc

Nam Định, ngày 09 tháng 7 năm 2024



Thủ trưởng đơn vị


 HIỆU TRƯỞNG
 Trần Thị Thanh Huyền

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý II năm 2024

Mã nguồn NS	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
		Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ		Trong kỳ	Số dư đến kỳ		
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	3.411.000.000	3.411.000.000	3.411.000.000	3.411.000.000	844.988.922	1.661.765.665		1.749.234.335
Tổng cộng	3.411.000.000	3.411.000.000	3.411.000.000	3.411.000.000	844.988.922	1.661.765.665		1.749.234.335

Trong đó dự toán đã sử dụng chi theo các nội dung sau:

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
13 Nguồn kinh phí thường xuyên	13						844.988.922	1.661.765.665	843.838.355	1.661.765.665
Giáo dục mầm non		071					844.988.922	1.661.765.665	843.838.355	1.661.765.665
Tiền lương			6000				403.398.000	805.860.001	403.398.000	805.860.001
Lương theo ngạch, bậc			6001				403.398.000	805.860.001	403.398.000	805.860.001
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050				59.050.800	123.474.480	59.050.800	123.474.480
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				59.050.800	123.474.480	59.050.800	123.474.480
Phụ cấp lương			6100				203.854.869	406.559.171	202.704.302	406.559.171
Phụ cấp chức vụ			6101				12.150.000	24.300.000	12.150.000	24.300.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				139.129.200	277.930.800	138.801.600	277.930.800
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				540.000	1.080.000	540.000	1.080.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				52.035.669	103.248.371	51.212.702	103.248.371
Phúc lợi tập thể			6250							
Chi khác			6299							
Các khoản đóng góp			6300				115.618.042	227.126.245	115.618.042	227.126.245
Bảo hiểm xã hội			6301				86.098.542	168.915.665	86.098.542	168.915.665
Bảo hiểm y tế			6302				14.759.750	28.956.971	14.759.750	28.956.971
Kinh phí công đoàn			6303				9.839.834	19.601.287	9.839.834	19.601.287

Bảo hiểm thất nghiệp		6304				4.919.916	9.652.322	4.919.916	9.652.322
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		6400							
Chi khác		6449							
Thanh toán dịch vụ công cộng		6500							
Tiền điện		6501				26.135.663	54.088.399	26.135.663	54.088.399
Tiền nước		6502				8.367.503	17.183.119	8.367.503	17.183.119
Tiền vệ sinh, môi trường		6504				15.500.160	32.369.280	15.500.160	32.369.280
Vật tư văn phòng		6550				2.268.000	4.536.000	2.268.000	4.536.000
Văn phòng phẩm		6551				0	0	0	0
Vật tư văn phòng khác		6599							
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		6552							
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		6600							
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng		6605				3.903.548	7.729.369	3.903.548	7.729.369
Khác		6649				883.548	1.563.369	883.548	1.563.369
Công tác phí		6700				3.020.000	6.166.000	3.020.000	6.166.000
Khoản công tác phí		6704				5.850.000	9.750.000	5.850.000	9.750.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		6900							
Nhà cửa		6907				15.178.000	15.178.000	15.178.000	15.178.000
Các thiết bị công nghệ thông tin		6912				15.178.000	15.178.000	15.178.000	15.178.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		7000							
Chi khác		7049							
Chi khác		7750							
Chi các khoản khác		7799							
Chi cho các sự kiện lớn		7900							
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn		7903							
Mua sắm tài sản vô hình		7050							
Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7053				12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
						12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Tổng cộng						844.988.922	1.661.765.665	843.838.355	1.661.765.665

Kế toán

Handwritten signature: Hoàng Thu Ngọc

Nam Định, ngày 09 tháng 7 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Handwritten signature: Trần Thị Thanh Huyền

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

QUÝ II NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 45A/QĐ-MNHN ngày 09/7/2024
của Trường Mầm non Hoa Mai.)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1,1	Lệ phí				
1,2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2,1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2,2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3,1	Lệ phí				
3,2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.411.000.000	844.988.922	24,8%	
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				

2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.411.000.000	844.988.922	24,8%	
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.411.000.000	844.988.922	24,8%	
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				

2	Chi Chương trình mục tiêu				
---	---------------------------	--	--	--	--

Ngày 09 tháng 7 năm 2024

Kế toán



Hoàng Thu Ngọc

Chủ trương đơn vị



Trần Thị Thanh Huyền